

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No: 272/2025/GE - CBTT

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025
Hanoi, August 28, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: - *State Securities Commission of Vietnam*
- *Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (GELEX ELECTRIC)

Name of organization: GELEX Electricity Joint Stock Company

- Mã chứng khoán / Stock code: *GEE*
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Address: No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung ward, Hanoi city.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- E-mail: ge@gelex-electric.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

GELEX ELECTRIC trân trọng công bố: Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2025 đã được soát xét và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025 so với 6 tháng đầu năm 2024.

GELEX ELECTRIC respectfully disclosure information: The reviewed interim Separate Financial Statements for the for the 6 – month period ended 30 june 2025 and Explanation of fluctuations in Profit after tax on the financial statements for the six-month period ended June 30, 2025, compared to the corresponding period of 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2025 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/doc-cat/bao-cao-tai-chinh>

This information was published on the company's website on 28/08/2025, as in the link: <https://gelex-electric.com/en/document-cat/financial-reports>



Số/No: 270/GE-TGD

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025
Hanoi, August 28th, 2025

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
trên BCTC 6 tháng đầu năm 2025 so với 6
tháng đầu năm 2024
Re: Explanation of fluctuations in Profit after
tax on the financial statements for 6M2025
compared to 6M2024

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ Hochiminh City Stock Exchange

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
Pursuant to the Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance on guidelines for disclosure of information on securities;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.
Pursuant to the financial performance of GELEX Electricity Joint Stock Company.

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX - mã chứng khoán GEE giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

GELEX Electricity Joint Stock Company - Stock Code GEE provides explanation of profit after tax fluctuations compared as follows:

STT No.	Chỉ tiêu Items	ĐVT Currency	Báo cáo Riêng Separate financial statements	Báo cáo hợp nhất Consolidated financial statements
1	Lợi nhuận sau thuế 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Profit after tax for the six-month period ended June 30, 2025	Tỷ đồng VND billion	1.232,5	1.053,2
2	Lợi nhuận sau thuế 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Profit after tax for the six-month period ended June 30, 2024	Tỷ đồng VND billion	297,8	650,6
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước Variances compared to the same previous period	Tỷ đồng VND billion	934,7	402,6
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước Variance percentage compared to the same previous period	%	313,9%	61,9%

I. Báo cáo tài chính riêng/ Separate financial statements:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ báo cáo 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 trên Báo cáo tài chính riêng tăng 934,7 tỷ đồng (tương ứng tăng 313,9%) so với cùng kỳ năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:



The net profit after tax for the six-month period ended June 30, 2025 on the Separate financial statements increased by VND 934.7 billion (equivalent to an increase of 313.9%) compared to the same period previous, due to main reasons below:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 903,8 tỷ đồng do cổ tức, lợi nhuận được chia tăng so với cùng kỳ.

Financial income increased by VND 903.8 billion attributable to higher dividends and profits received.

- Chi phí tài chính giảm 136,3 tỷ đồng do chi phí lãi vay giảm so với cùng kỳ.

Financial expenses decreased by 136.3 billion because of lower interest costs.

II. Báo cáo tài chính hợp nhất/ Consolidated financial statements:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ báo cáo 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 402,6 tỷ đồng (trung ứng tăng 61,9%) so với cùng kỳ năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

The net profit after tax for the six-month period ended June 30, 2025 on the Consolidated financial statements increased by VND 402.6 billion (equivalent to an increase of 61.9%) compared to the same previous period, mainly due to the following reasons:

- Doanh thu thuần tăng 2.760,5 tỷ đồng so với năm trước dẫn tới lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng mạnh 710,7 tỷ đồng, chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng 98 tỷ đồng.

Net revenue increased by VND 2,760.5 billion compared to the same period previous last year, resulting in a significant in gross profit from goods sold and services rendered of VND 710.7 billion, selling expenses and general and administrative expenses increased by VND 98 billion.

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 296,6 tỷ đồng do cùng kỳ năm 2024 ghi nhận lãi bán các khoản đầu tư 287,8 tỷ đồng và Phần lãi trong công ty liên kết tăng 61 tỷ đồng. Trong khi, chi phí tài chính giảm 136,3 tỷ đồng do chi phí lãi vay và chi phí nghiệp vụ LME-Hedging giảm.

Financial income decreased by VND 296.6 billion because, in the same period of 2024, a gain of VND 287.8 billion from the disposal of investments was recognized, and the share of profit from associates increased by VND 61 billion. Meanwhile, financial expenses decreased by VND 136.3 billion due to lower interest expenses and a reduction in LME-Hedging costs.

- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tăng 104,9 tỷ đồng do lợi nhuận trước thuế tăng bởi các yếu tố nói trên.

Corporate income tax expense increased by VND 104,9 billion due to the increasing in pre-tax profit from the aforementioned factors.

Trân trọng báo cáo.

Respectfully report.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As above;
- Lưu: VT, Ban TCKT/ Copy to: Clerical Office, Finance & Accounting Department

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER



Nguyễn Trọng Trung
Nguyen Trong Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Bá Thọ	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch (Kết thúc nhiệm kỳ từ ngày 25 tháng 3 năm 2025)
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2025)
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Đào Viết Đĩnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên Ban Kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Số: 0291/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte Châu Á Thái Bình Dương là một hãng thành viên của Deloitte Toàn cầu. Các thành viên và các đơn vị trực thuộc của Deloitte Châu Á Thái Bình Dương cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại hơn 100 thành phố trong khu vực, bao gồm Auckland, Bangkok, Bắc Kinh, Bengaluru, Hà Nội, Hồng Kông, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Thượng Hải, Singapore, Sydney, Đài Bắc và Tokyo. Tại các nước thành viên, các hoạt động kinh doanh được thực hiện độc lập bởi các pháp nhân riêng biệt.

Deloitte Việt Nam

Tại Việt Nam, dịch vụ chuyên ngành được cung cấp bởi từng pháp nhân riêng biệt, và chi nhánh của pháp nhân đó, được gọi chung là Deloitte Việt Nam.

Tài liệu này chỉ chứa đựng những thông tin chung, do vậy, không một hãng DTTL, hay bất kỳ một hãng thành viên hay công ty con và các nhân viên của họ được xem là, trong phạm vi nội dung của tài liệu này, cung cấp dịch vụ hay đưa ra những ý kiến, tư vấn về chuyên môn cho người đọc. Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định hay hành động nào có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính hoặc hoạt động kinh doanh, người đọc nên tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn.

Không có tuyên bố, bảo đảm hoặc cam kết nào (rõ ràng hay ngụ ý) được đưa ra về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong tài liệu này, và không một hãng thành viên nào thuộc Mạng lưới các công ty Deloitte chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất xảy ra trực tiếp hay gián tiếp do kết quả của việc người đọc sử dụng, công bố, phát tán ra bên ngoài hoặc dựa vào tài liệu này để hành động, không hành động hoặc ra bất kỳ quyết định nào.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		270.837.356.025	512.681.504.650
I. Tiền	110	4	26.738.753.154	102.846.824.847
1. Tiền	111		26.738.753.154	102.846.824.847
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		197.889.317.123	396.788.917.799
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	167.672.739.805	187.627.309.118
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.553.774.428	37.500.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	200.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	5.290.263.293	9.751.569.084
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(627.460.403)	(627.460.403)
III. Hàng tồn kho	140		28.652.782.863	-
1. Hàng tồn kho	141	7	28.652.782.863	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.556.502.885	13.045.762.004
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	4.362.381.719	1.272.095.928
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.420.455.090	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	11.773.666.076	11.773.666.076
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.068.247.096.129	5.808.559.498.753
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		14.411.037.990	17.020.827.843
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.022.649.783	3.876.820.761
- Nguyên giá	222		9.312.451.969	9.312.451.969
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.289.802.186)	(5.435.631.208)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	11.388.388.207	13.144.007.082
- Nguyên giá	228		17.644.588.750	17.644.588.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.256.200.543)	(4.500.581.668)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	7.002.087.271.746	5.788.498.116.815
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.704.104.593.727	4.707.309.678.727
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		1.213.854.544.737	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.111.361.869.099	1.111.361.869.099
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(27.233.735.817)	(30.173.431.011)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		51.738.786.393	3.030.554.095
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	51.738.786.393	3.030.554.095
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.339.084.452.154	6.321.241.003.403

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.494.521.217.448	1.148.931.378.954
I. Nợ ngắn hạn	310		402.882.062.559	1.124.233.072.647
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	130.915.309.410	153.410.538.743
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	16.677.409.860	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	132.781.996	350.391.013
4. Phải trả người lao động	314		1.814.989.124	2.192.636.775
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	9.275.337.036	376.335.351
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	748.936.444	318.446.308.987
7. Vay ngắn hạn	320	17	242.993.257.528	649.086.520.617
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		324.041.161	370.341.161
II. Nợ dài hạn	330		1.091.639.154.889	24.698.306.307
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	16	21.454.612.045	21.454.612.045
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	14	1.271.185.764	1.271.185.764
3. Phải trả dài hạn khác	337	15	1.643.757.080	1.972.508.498
4. Vay dài hạn	338	18	1.067.269.600.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.844.563.234.706	5.172.309.624.449
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	5.844.563.234.706	5.172.309.624.449
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.659.999.560.000	3.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.659.999.560.000	3.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		225.051.540.000	835.287.500.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.954.512.134.706	1.332.022.124.449
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		722.022.124.449	778.202.564.542
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		1.232.490.010.257	553.819.559.907
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.339.084.452.154	6.321.241.003.403



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng




Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	637.314.452.026	421.388.909.639
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		637.314.452.026	421.388.909.639
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	630.419.040.041	415.254.737.597
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.895.411.985	6.134.172.042
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.266.766.026.026	362.990.144.623
6. Chi phí tài chính	22	24	22.885.233.647	54.203.102.770
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	24.464.651.390	53.540.981.208
7. Chi phí bán hàng	25	25	3.322.891.939	2.394.788.627
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	14.963.277.515	14.739.913.018
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.232.490.034.910	297.786.512.250
10. Thu nhập khác	31		18.000	20.598.654
11. Chi phí khác	32		42.653	7.226
12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(24.653)	20.591.428
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.232.490.010.257	297.807.103.678
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.232.490.010.257	297.807.103.678



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.232.490.010.257	297.807.103.678
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	02	1.473.448.769	1.270.867.203
Các khoản dự phòng	03	(2.939.695.194)	(14.303.488.127)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	18.734.170	7.960.890
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.266.255.207.712)	(360.490.852.968)
Chi phí lãi vay	06	24.464.651.390	53.540.981.208
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(10.748.058.320)	(22.167.428.116)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(4.463.731.749)	61.373.939.201
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(28.652.782.863)	78.548.430.887
(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, lãi tiền vay phải trả)	11	(2.427.737.802)	(761.273.964.348)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(51.798.518.089)	2.334.815.239
Tiền lãi vay đã trả	14	(34.316.343.691)	(54.557.199.831)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(46.300.000)	(52.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(132.453.472.514)	(695.794.206.968)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.791.410.668)	(2.477.147.600)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(200.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	200.000.000.000	305.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.213.854.544.737)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	567.169.312.080
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.272.008.020.739	357.032.777.181
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	255.362.065.334	1.026.724.941.661

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

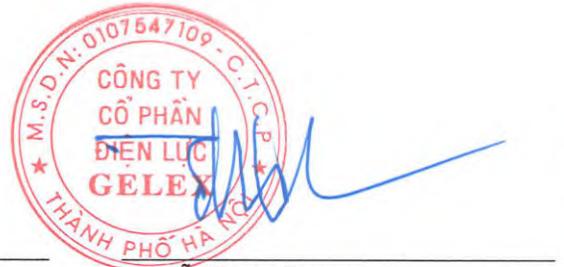
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Đơn vị: VND Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	49.763.600.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.720.700.368.325	1.032.027.877.240
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.059.524.031.414)	(1.347.857.262.165)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(909.957.400.000)	(299.985.800.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(199.017.463.089)</i>	<i>(615.815.184.925)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>	<i>(76.108.870.269)</i>	<i>(284.884.450.232)</i>
Tiền đầu kỳ	60	102.846.824.847	359.308.639.737
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	798.576	2.309.040
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	26.738.753.154	74.426.498.545


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu


Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng


Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107547109 ngày 29 tháng 8 năm 2016 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 22 tháng 5 năm 2025.

Công ty có trụ sở chính tại số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán “GEE”) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 353/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày ngày 02 tháng 7 năm 2024 và đã chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại HOSE kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2024.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 24 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 19 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm:

- Hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất thiết bị điện và sản xuất, phân phối điện;
- Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị điện và thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp và các sản phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

- **Nhận chuyển nhượng 15.236.643 cổ phần Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (“EEMC”) từ Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (“THIBIDI”)**

Theo Nghị quyết số 34/2025/GE/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 5 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã chấp thuận phương án nhận chuyển nhượng cổ phần TBD do THIBIDI sở hữu. Theo đó, ngày 27 tháng 5 năm 2025, Công ty đã thực hiện việc nhận chuyển nhượng 15.236.643 cổ phần của EEMC từ THIBIDI với giá trị 1.214 tỷ VND.

Như vậy, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty tại EEMC tăng từ 0% lên thành 47% vốn điều lệ và EEMC trở thành công ty liên kết trực tiếp của Công ty kể từ ngày này.



Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("CADIVI") (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	97,09%	97,09%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2.	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM") (ii)	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
3.	Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất dây đồng và dây tráng thiếc
4.	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("THIBIDI")	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
5.	Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC ("EMIC")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất và kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác
6.	Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX") (iii)	Hà Nội	100%	100%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất và phân phối điện
7.	Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE ("MEE")	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp
8.	Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX ("GETC") (iv)	Hà Nội	70,82%	70,82%	Truyền tải và phân phối điện
9.	Công ty TNHH GELEX Technology (*)	Hà Nội	51,00%	51,00%	Phát triển sản phẩm công nghệ cao

(*) Theo Quyết định số 23/2025/GE/QĐ-HĐQT ngày 08 tháng 5 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định tham gia việc góp vốn thành lập Công ty con là Công ty TNHH GELEX Technology với số vốn góp cam kết 25.928.400.000 VND tương ứng với 51% vốn điều lệ của Công ty TNHH GELEX Technology. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình góp vốn vào công ty này.

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Hà Nội	47,00%	47,00%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số công ty con của Công ty cũng sở hữu các công ty con, công ty liên kết khác với thông tin cụ thể về tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ biểu quyết như sau:

(i) Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("CADIVI"):

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên CADIVI Đồng Nai ("CADIVI Đồng Nai")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2.	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc ("CADIVI Miền Bắc")	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

(ii) Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM"):

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD ("SAS")	Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng
2.	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM ("HEM EMM")	Hà Nội	20,00%	20,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

(iii) Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX"):

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Đà Nẵng (trước đây là Quảng Nam)	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận ("GELEX Ninh Thuận")	Khánh Hòa (trước đây là Ninh Thuận)	20%	20%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

(iv) Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX ("GETC"):

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX Hưng Yên	Hà Nội	72,86%	72,86%	Phân phối điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và những chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao dựa trên thời gian sử dụng ước tính là trong 5 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí nội thất văn phòng, tiền thuê văn phòng, chi phí liên quan đến các khoản vay, chi phí truyền thông và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm thiết bị văn phòng đã xuất dùng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



Chi phí nội thất văn phòng bao gồm chi phí xây dựng lắp đặt, các đồ nội thất, trang thiết bị trang trí được phân bổ trong vòng 3 đến 5 năm sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tiền thuê văn phòng là tiền thuê văn phòng tại 52 Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tiền thuê văn phòng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí liên quan đến các khoản vay thể hiện khoản phí bảo lãnh đã trả trước, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo lãnh.

Chi phí truyền thông là khoản phí quảng cáo đã trả trước, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn quảng cáo.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm dịch vụ công nghệ thông tin trả trước và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Đối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Lãi tiền gửi, cho vay

Lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ bán các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giao dịch chuyển nhượng 10% phần vốn góp tại GELEX Quảng Trị đã được hoàn tất vào ngày 08 tháng 5 năm 2024. Theo điều khoản trong hợp đồng mua bán và các văn bản sửa đổi, các bên sẽ thực hiện quyết toán giá trị hợp đồng dựa trên sản lượng dài hạn của GELEX Quảng Trị được tư vấn đo đạc sau hai (02) năm kể từ ngày chuyển nhượng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, doanh thu tài chính từ việc chuyển nhượng được ghi nhận dựa trên giá chuyển nhượng tương ứng với sản lượng của GELEX Quảng Trị cho năm 2025. Sản lượng sẽ được xem xét tại mỗi thời điểm lập báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa số tiền Công ty đã nhận thanh toán và doanh thu tài chính xác định được ghi nhận trên khoản mục Người mua trả tiền trước và sẽ được quyết toán theo theo thời hạn nêu trên.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản lỗ về thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Công ty nhưng không quá 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh lỗ tính thuế. Công ty không có tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về khả năng thực hiện trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	218.558.966	45.465.527
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.520.194.188	102.801.359.320
	26.738.753.154	102.846.824.847

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	45.761.042.325	50.277.963.601
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	29.229.574.440	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	28.893.089.380	43.306.065.242
Công ty Cổ phần Thiết bị đo Điện EMIC	24.915.279.936	10.387.961.083
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	24.719.794.752	983.072.592
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	10.427.206.800	73.561.955.212
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.726.752.172	9.110.291.388
	167.672.739.805	187.627.309.118
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	78.800.202.177	63.159.929.902

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	236.138.970	3.249.684.932
Phải thu tiền thuế GTGT nhập khẩu chờ hoàn	2.947.719.917	2.947.719.917
Phải thu về lãi cho vay	-	2.547.728.027
Tạm ứng	60.000.000	60.000.000
Các khoản phải thu khác	2.046.404.406	946.436.208
	5.290.263.293	9.751.569.084
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	10.000.000
	10.000.000	10.000.000
Trong đó:		
Phải thu khác từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	2.042.007.397	2.520.547.944

7. HÀNG TỒN KHO

	Giá gốc VND	Số cuối kỳ Dự phòng VND	Giá gốc VND	Số đầu kỳ Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	13.833.096.855	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.819.686.008	-	-	-
	28.652.782.863	-	-	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí truyền thông	2.601.428.571	44.727.273
Tiền thuê văn phòng	595.990.080	595.990.080
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.164.963.068	631.378.575
	4.362.381.719	1.272.095.928
b. Dài hạn		
Chi phí liên quan khoản vay	49.594.375.996	-
Chi phí nội thất văn phòng	1.995.281.719	2.876.738.618
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	64.074.696	45.947.209
Chi phí trả trước dài hạn khác	85.053.982	107.868.268
	51.738.786.393	3.030.554.095

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	173.522.250	6.223.440.250	2.915.489.469	9.312.451.969
Số dư cuối kỳ	173.522.250	6.223.440.250	2.915.489.469	9.312.451.969
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	106.123.917	4.094.715.120	1.234.792.171	5.435.631.208
Khấu hao trong kỳ	16.460.000	542.310.031	295.400.947	854.170.978
Số dư cuối kỳ	122.583.917	4.637.025.151	1.530.193.118	6.289.802.186
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	67.398.333	2.128.725.130	1.680.697.298	3.876.820.761
Tại ngày cuối kỳ	50.938.333	1.586.415.099	1.385.296.351	3.022.649.783

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 69.722.250 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 69.722.250 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	17.644.588.750	17.644.588.750
Số dư cuối kỳ	17.644.588.750	17.644.588.750
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	4.500.581.668	4.500.581.668
Hao mòn trong kỳ	1.755.618.875	1.755.618.875
Số dư cuối kỳ	6.256.200.543	6.256.200.543
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	13.144.007.082	13.144.007.082
Tại ngày cuối kỳ	11.388.388.207	11.388.388.207

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 88.400.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 88.400.000 VND).

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	4.704.104.593.727	(27.233.735.817)		4.707.309.678.727	(30.173.431.011)	
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	1.635.051.441.670	-	(ii)	1.638.256.526.670	-	(ii)
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	985.139.460.770	-	(ii)	985.139.460.770	-	(ii)
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	332.061.707.611	-	(ii)	332.061.707.611	-	(ii)
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	112.485.000.000	-	(ii)	112.485.000.000	-	(ii)
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	355.644.952.503	-	(ii)	355.644.952.503	-	(ii)
Công ty TNHH Phát điện GELEX	882.715.444.864	-	(ii)	882.715.444.864	-	(ii)
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	345.671.586.309	(4.376.791.920)	(ii)	345.671.586.309	(16.413.502.370)	(ii)
Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX	55.335.000.000	(22.856.943.897)	(ii)	55.335.000.000	(13.759.928.641)	(ii)
Đầu tư vào công ty liên kết	1.213.854.544.737	-	1.805.542.195.500	-	-	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần (i)	1.213.854.544.737	-	1.805.542.195.500	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.111.361.869.099	-	-	1.111.361.869.099	-	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	1.111.361.869.099	-	(ii)	1.111.361.869.099	-	(ii)
	7.029.321.007.563	(27.233.735.817)		5.818.671.547.826	(30.173.431.011)	

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán UPCOM tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.
- (ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.

Tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX	Hoạt động kinh doanh lỗ, tiếp tục triển khai dự án	Hoạt động kinh doanh lỗ, tiếp tục triển khai dự án

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 28.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	84.563.759.744	84.563.759.744	122.929.420.444	122.929.420.444
Công ty Cổ phần Ngô Han	10.446.256.029	10.446.256.029	15.847.299.144	15.847.299.144
Phải trả các đối tượng khác	35.905.293.637	35.905.293.637	14.633.819.155	14.633.819.155
	130.915.309.410	130.915.309.410	153.410.538.743	153.410.538.743
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	84.563.759.744	84.563.759.744	123.026.332.084	123.026.332.084

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số được khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	254.361.769	-	-	254.361.769
Thuế giá trị gia tăng	11.519.304.307	-	-	11.519.304.307
	11.773.666.076	-	-	11.773.666.076
	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	185.607.946	7.755.892.024	7.941.499.970	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	114.294.355	114.294.355	-
Thuế thu nhập cá nhân	164.783.067	4.385.682.262	4.417.683.333	132.781.996
Các loại thuế khác	-	3.617.748.482	3.617.748.482	-
	350.391.013	15.873.617.123	16.091.226.140	132.781.996



14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	8.050.804.290	123.312.226
Khác	1.224.532.746	253.023.125
	<u>9.275.337.036</u>	<u>376.335.351</u>
b. Dài hạn		
Các khoản khác	1.271.185.764	1.271.185.764
	<u>1.271.185.764</u>	<u>1.271.185.764</u>

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	200.960.000	300.158.360.000
Chi phí lãi vay	397.774.844	18.176.959.209
Các khoản phải trả, phải nộp khác	150.201.600	110.989.778
	<u>748.936.444</u>	<u>318.446.308.987</u>
b. Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.643.757.080	1.972.508.498
	<u>1.643.757.080</u>	<u>1.972.508.498</u>
Trong đó:		
Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	1.643.757.080	282.408.519.454

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	16.677.409.860	-
	<u>16.677.409.860</u>	<u>-</u>
b. Người mua trả tiền trước dài hạn		
Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd.	21.454.612.045	21.454.612.045
	<u>21.454.612.045</u>	<u>21.454.612.045</u>



17. VAY NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng (i)	209.086.520.617	209.086.520.617	268.430.768.325	234.524.031.414	242.993.257.528	242.993.257.528
Vay ngắn hạn các bên liên quan (ii) (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	440.000.000.000	440.000.000.000	385.000.000.000	825.000.000.000	-	-
	649.086.520.617	649.086.520.617	653.430.768.325	1.059.524.031.414	242.993.257.528	242.993.257.528

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng:

Bên cho vay	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
	VND	VND		%/năm		
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội Sở	103.409.313.258	94.773.804.580	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 12 năm 2025.	4,6%	Thanh toán tiền mua hàng hóa	Không có tài sản bảo đảm.
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam ("HSBC")	88.363.829.835	70.136.666.233	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả theo tháng, tính tròn tháng từ ngày giải ngân theo từng khế ước vay. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 11 năm 2025.	4,5%- 4,7%	Thanh toán tiền mua hàng hóa	Thế chấp quyền đòi nợ các khoản phải thu hình thành do HSBC tài trợ.
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	42.211.904.802	27.297.843.573	Kỳ hạn vay 120 ngày. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 8 năm 2025.	4,6%	Thanh toán tiền mua hàng hóa	Thế chấp các khoản phải thu hình thành từ khoản vay và Bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	9.008.209.633	6.848.519.652	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả cuối kỳ. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 9 năm 2025.	4,7%	Thanh toán tiền mua hàng hóa	Thế chấp quyền đòi nợ các khoản phải thu hình thành do Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội tài trợ.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	-	10.029.686.579				
	242.993.257.528	209.086.520.617				



18. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	-	-	1.067.269.600.000	-	1.067.269.600.000	1.067.269.600.000
	-	-	1.067.269.600.000	-	1.067.269.600.000	1.067.269.600.000

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng:

Đại diện bên cho vay	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
	VND	VND		%/năm		
Ngân hàng Hongkong và Thượng Hải - Chi nhánh Singapore	1.067.269.600.000	-	Kỳ hạn vay 05 năm. Lãi vay trả 6 tháng/lần. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 4 năm 2030.	6,45%	Mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh thông qua việc mua cổ phần Tổng công ty Thiết bị Điện Đông Anh - CTCP ("EEMC")	45.000.000 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Điện lực GELEX và 30.000.000 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX, theo Hợp đồng bảo đảm số GELEXGEE2025.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, phản ánh khoản vay trung và dài hạn bằng USD được thu xếp bởi Ngân hàng Hongkong và Thượng Hải – Chi nhánh Singapore theo Hợp đồng tín dụng ngày 24 tháng 4 năm 2025 với giá trị 41,120 triệu USD, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày ký kết thỏa thuận vay, nợ gốc được thanh toán 06 tháng/lần trong 08 kỳ thanh toán với số tiền 5.140.000 USD/kỳ, kỳ thanh toán đầu tiên vào tháng 10 năm 2026, lãi suất vay Term SOFR 6 tháng + 1,45%/năm, lãi được trả mỗi năm tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Đồng thời, Công ty đã ký hợp đồng để hoán đổi tỷ giá và lãi suất hai đồng tiền với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") cho hợp đồng vay này.

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong năm thứ hai	266.817.400.000	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	800.452.200.000	-
	1.067.269.600.000	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Số dư đầu kỳ trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	1.078.202.564.542	4.918.490.064.542
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	297.807.103.678	297.807.103.678
Chia cổ tức	-	-	-	(300.000.000.000)	(300.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	1.076.009.668.220	4.916.297.168.220
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Số dư đầu kỳ nay	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	1.332.022.124.449	5.172.309.624.449
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.232.490.010.257	1.232.490.010.257
Tăng vốn trong kỳ (i)	659.999.560.000	(610.235.960.000)	-	-	49.763.600.000
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	(610.000.000.000)	(610.000.000.000)
Số dư cuối kỳ nay	3.659.999.560.000	225.051.540.000	5.000.000.000	1.954.512.134.706	5.844.563.234.706

(i) Tăng vốn trong kỳ:

- Theo Nghị quyết số số 06/2025/GE/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động (“Chương trình ESOP 2024”). Tại ngày 06 tháng 3 năm 2025, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành 5.000.000 cổ phiếu tương đương với 50 tỷ VND vốn điều lệ tăng thêm.
 - Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/GE/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 3 năm 2025, và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 15/2025/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 3 năm 2025 về việc triển khai thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Tại ngày 29 tháng 4 năm 2025, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành 60.999.956 cổ phiếu tương đương với 609.999.560.000 VND vốn điều lệ tăng thêm.
- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/GE/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 3 năm 2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 18/2025/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 4 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức còn lại năm 2024 với tỉ lệ 20% mệnh giá.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	365.999.956	300.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>365.999.956</i>	<i>300.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	365.999.956	300.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>365.999.956</i>	<i>300.000.000</i>
<i>Trong đó:</i>		
Số lượng cổ phiếu phát hành trong kỳ	65.999.956	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 22 tháng 5 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 3.659.999.560.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.879.947.200.000	78,7%	2.399.956.000.000	80,0%
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	180.000.000.000	4,9%	150.000.000.000	5,0%
Các cổ đông khác	600.052.360.000	16,4%	450.044.000.000	15,0%
	3.659.999.560.000	100%	3.000.000.000.000	100%

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ	1.392,30	1.929,05

Tài sản thuê ngoài:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	339.105.496	1.132.580.160
	339.105.496	1.132.580.160

Cam kết về bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã bảo lãnh cho một số hợp đồng tín dụng ngắn hạn/trung hạn, dài hạn của Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC, Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE, Công ty Dây đồng Việt Nam CFT và Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX - các công ty con của Công ty.

Số dư theo hợp đồng tín dụng của các công ty trên được Công ty bảo lãnh tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 lần lượt là 84,9 tỷ VND; 129,4 tỷ VND; 238,3 tỷ VND và 30,7 tỷ VND.



21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	637.314.452.026	421.217.909.639
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	171.000.000
	637.314.452.026	421.388.909.639
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	247.334.503.680	329.553.196.639

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	630.419.040.041	415.254.737.597
	630.419.040.041	415.254.737.597

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.265.619.967.450	349.988.351.333
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	635.240.262	11.972.135.222
Lãi chênh lệch tỷ giá	510.818.314	2.499.291.655
Lãi bán các khoản đầu tư	-	(1.469.633.587)
	1.266.766.026.026	362.990.144.623

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	24.464.651.390	53.540.981.208
Lỗ chênh lệch tỷ giá	81.864.379	5.533.422.980
Các chi phí liên quan đến khoản vay (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	1.273.887.789 (2.939.695.194)	1.434.910.395 (14.303.488.127)
Phí LC UPAS, lãi mua hàng chậm trả, phí chấp nhận thanh toán chứng từ	-	7.564.144.505
Chi phí tài chính khác	4.525.283	433.131.809
	22.885.233.647	54.203.102.770
Trong đó:		
Chi phí tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	13.053.561.640	9.074.520.545

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	630.700.000	1.110.883.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.399.880.152	957.930.150
Chi phí khác bằng tiền	292.311.787	325.974.962
	3.322.891.939	2.394.788.627
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	6.517.203.799	6.406.764.758
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.473.448.769	1.270.867.203
Chi phí nguyên vật liệu	13.478.182	14.384.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.425.941.901	3.212.935.689
Chi phí khác bằng tiền	2.533.204.864	3.834.961.159
	14.963.277.515	14.739.913.018

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	7.147.903.799	7.517.648.273
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.473.448.769	1.270.867.203
Chi phí nguyên vật liệu	13.478.182	14.384.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.825.822.053	4.170.865.839
Chi phí khác bằng tiền	2.825.516.651	4.160.936.121
	18.286.169.454	17.134.701.645

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.232.490.010.257	297.807.103.678
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1.263.865.145.624)	(325.661.085.198)
Cộng các khoản điều chỉnh tăng:	1.756.480.637	24.340.158.727
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ này	798.576	2.309.040
- Chi phí khấu hao xe ô tô không được trừ	342.310.031	302.310.031
- Thủ lao HĐQT không điều hành và ban kiểm soát	450.000.000	450.000.000
- Điều chỉnh ước tính giá phí chuyển nhượng khoản đầu tư	-	21.355.138.585
- Các chi phí không được trừ khác	963.372.030	2.230.401.071
Trừ các khoản điều chỉnh giảm:	1.265.621.626.261	350.001.243.925
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.265.619.967.450	349.988.351.333
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ trước	1.658.811	12.892.592
Lỗi các Kỳ trước chuyển sang (Lỗi) tính thuế	(31.375.135.367)	(27.853.981.520)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-

Các khoản lỗ tính mang sang trong vòng năm năm liền kề kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế.
Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Số lỗ phát sinh	Đã chuyển lỗ	Số lỗ được chuyển trong kỳ	Đã chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
			đến ngày 31 tháng 12 năm 2024		đến ngày 30 tháng 06 năm 2025	
		VND			VND	VND
2021	2026	124.410.522.883	(43.582.731.734)	-	(43.582.731.734)	80.827.791.149
2024	2029	46.361.508.040	-	-	-	46.361.508.040
2025	2030	31.375.135.367	-	-	-	31.375.135.367
		202.147.166.290	(43.582.731.734)	-	(43.582.731.734)	158.564.434.556

Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các doanh nghiệp và đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con
Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	Công ty con
Công ty TNHH GELEX Technology	Công ty con - đang trong quá trình góp vốn
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Cổ đông lớn/Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	Công ty liên kết gián tiếp

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	247.334.503.680	329.553.196.639
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	138.633.699.482	22.426.163.613
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	66.852.286.827	16.295.077.047
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	41.848.517.371	22.021.052.040
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	-	252.587.512.463
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	-	11.964.525.895
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	-	4.105.865.581
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	90.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	45.000.000
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	-	9.000.000
Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	-	9.000.000
Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp	379.551.221.070	94.012.730.819
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	378.825.543.330	90.917.355.870
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	725.677.740	2.718.801.644
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	-	376.573.305

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu hộ, chi hộ chi phí	3.700.583.345	1.609.084.259
Công ty TNHH GELEX Technology	2.042.007.397	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	808.913.075	608.914.343
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	350.322.432	358.274.537
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	218.917.234	224.881.314
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	210.317.400	287.850.416
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	21.571.014	29.523.119
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	16.178.260	22.142.340
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	10.785.507	14.761.560
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	8.089.133	11.071.170
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	8.089.133	11.071.170
Công ty TNHH Phát điện GELEX	2.696.380	3.690.390
Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	2.696.380	3.690.390
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	-	22.142.340
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội	-	11.071.170
Cho vay	-	410.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	210.000.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	200.000.000.000
Đi vay	385.000.000.000	560.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	200.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	100.000.000.000	400.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	50.000.000.000	110.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	35.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Phát điện GELEX	-	20.000.000.000
Thu hồi gốc cho vay	200.000.000.000	515.000.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	200.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	360.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	-	125.000.000.000
Trả gốc vay	825.000.000.000	220.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	290.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	200.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	170.000.000.000	180.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	165.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Phát điện GELEX	-	20.000.000.000
Lãi cho vay	246.575.342	11.859.863.014
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	246.575.342	193.972.603
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	-	8.504.109.589
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	3.161.780.822
Lãi đi vay	13.053.561.640	9.074.520.545
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	4.589.178.082	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	4.146.575.342	3.595.890.411
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	3.116.438.357	2.299.178.081
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	1.201.369.859	2.893.698.628
Công ty TNHH Phát điện GELEX	-	285.753.425
Cổ tức đã công bố	524.991.200.000	263.245.600.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	479.991.200.000	239.995.600.000
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	30.000.000.000	15.750.000.000
Công ty Cổ phần GVI	15.000.000.000	7.500.000.000

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.268.825.052.450	349.988.351.333
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	558.179.050.000	221.769.393.333
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	526.444.842.000	14.842.458.000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	101.236.500.000	56.242.500.000
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	44.527.374.000	-
Công ty TNHH Phát điện GELEX	38.437.286.450	57.134.000.000
Doanh thu thanh lý công cụ, dụng cụ	-	50.166.555
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	36.181.931
Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	-	13.984.624
Điều chỉnh giảm giá trị khoản đầu tư	-	(3.638.125.063)
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	(3.638.125.063)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị (i)	989.000.000	950.000.000
Thu nhập Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii)	1.376.369.565	1.528.000.000
Thù lao Ban kiểm soát (ii)	120.000.000	120.000.000
	2.485.369.565	2.598.000.000

(i) Bao gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, cụ thể như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao	Chức vụ	360.000.000	360.000.000
Ông Lê Bá Thọ	Chủ tịch HĐQT từ ngày 25 tháng 3 năm 2025	90.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT đến ngày 25 tháng 3 năm 2025	60.000.000	120.000.000
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên HĐQT	60.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Lương và các khoản thu nhập khác		629.000.000	590.000.000
Ông Lê Bá Thọ	Chủ tịch HĐQT từ ngày 25 tháng 3 năm 2025	7.000.000	4.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT đến ngày 25 tháng 3 năm 2025	1.000.000	4.000.000
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên HĐQT	187.000.000	154.000.000
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên HĐQT	427.000.000	424.000.000
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên HĐQT	7.000.000	4.000.000
Tổng cộng		989.000.000	950.000.000

- (ii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, cụ thể như sau:

Thù lao	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc	801.000.000	798.000.000
Các thành viên quản lý khác		575.369.565	730.000.000
		1.376.369.565	1.528.000.000

- (iii) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, cụ thể như sau:

Thù lao	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Đào Viết Đĩnh	Trưởng Ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên Ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên Ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
		120.000.000	120.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	78.800.202.177	63.159.929.902
Công ty Cổ phần sản xuất máy biến áp truyền tải MEE	28.893.089.380	43.306.065.242
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	24.915.279.936	10.387.961.083
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	24.719.794.752	983.072.592
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	217.051.682	-
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	54.986.427	15.374.290
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	-	8.467.456.695
Trả trước người bán	16.510.635.761	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	16.510.635.761	-
Phải thu về cho vay	-	200.000.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	200.000.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	2.042.007.397	2.520.547.944
Công ty TNHH Gelex Technology	2.042.007.397	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	2.520.547.944
Phải trả người bán	84.563.759.744	123.026.332.084
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	84.563.759.744	122.929.420.444
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	-	96.911.640
Phải trả khác ngắn hạn	-	280.436.010.956
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	257.640.120.546
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần GVI	-	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	-	260.273.972
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	-	35.616.438
Phải trả khác dài hạn	1.643.757.080	1.972.508.498
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	1.643.757.080	1.972.508.498

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay tài chính ngắn hạn	-	440.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	190.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	-	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	-	130.000.000.000

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 50/2025/GE/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 8 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 với số tiền 1.098 tỷ VND tương đương với 30% vốn điều lệ ngày đăng ký cuối cùng là ngày 21 tháng 8 năm 2025. Công ty dự kiến sẽ thực hiện thanh toán tiền tạm ứng cổ tức cho cổ đông vào ngày 10 tháng 9 năm 2025.



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng




Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2025





GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

**REVIEWED INTERIM SEPARATE
FINANCIAL STATEMENTS**

For the 6-month period ended 30 June 2025

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGES</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS	1 - 2
REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	3 - 4
INTERIM BALANCE SHEET	5 - 6
INTERIM INCOME STATEMENT	7
INTERIM CASH FLOW STATEMENT	8 - 9
NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	10 - 34



STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS

The Board of Executive Officers of GELEX Electricity Joint Stock Company (the “Company”) presents this report together with the Company's interim separate financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025.

THE BOARDS OF DIRECTORS, EXECUTIVE OFFICERS AND SUPERVISORS

The members of the Board of Directors, Board of Executive Officers and Supervisors of the Company during the period and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Le Ba Tho	Chairman (appointed on 25 March 2025)
Mr. Nguyen Van Tuan	Chairman (resigned on 25 March 2025)
Mr. Dang Phan Tuong	Member
Mr. Do Duy Hung	Member
Mr. Nguyen Trong Trung	Member (appointed on 25 March 2025)
Mr. Nguyen Duc Luyen	Member

Board of Executive Officers

Mr. Nguyen Trong Trung	Chief Executive Officer
Mr. Pham Tuan Anh	Deputy Chief Executive Officer (resigned on 29 April 2025)

Board of Supervisors

Mr. Dao Viet Dinh	Head of Board of Supervisors
Mr. Nguyen Hoang Viet	Member
Mr. Bui Thi Trang	Member

THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Executive Officers of the Company is responsible for preparing the interim separate financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2025, and its financial performance and its cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting. In preparing these interim separate financial statements, the Board of Executive Officers is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim separate financial statements;
- Prepare the interim separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the interim separate financial statements so as to minimize errors and frauds.



STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS (Continued)

THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY (Continued)

The Board of Executive Officers is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the interim separate financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting. The Board of Executive Officers is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Executive Officers confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these interim separate financial statements.

For and on behalf of the Board of Executive Officers,



Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer

26 August 2025

126
NG
NH
M TC
JOI
ET N
ĐA

No.: 029/VN1A-HN-BC

REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

To: The Shareholders
The Boards of Directors and Executive Officers
GELEX Electricity Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim separate financial statements of GELEX Electricity Joint Stock Company (the "Company"), prepared on 26 August 2025 as set out from page 05 to page 34, which comprise the interim balance sheet as at 30 June 2025, the interim income statement, and interim cash flow statement for the 6-month period then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

Board of Executive Officers' Responsibility for the Interim Separate Financial Statements

The Board of Executive Officers is responsible for the preparation and fair presentation of these interim separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting and for such internal control as the Board of Executive Officers determines is necessary to enable the preparation of interim separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the accompanying interim separate financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements (VSRE) 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim separate financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Deloitte refers to one or more of Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), its global network of member firms, and their related entities (collectively, the "Deloitte organization"). DTTL (also referred to as "Deloitte Global") and each of its member firms and related entities are legally separate and independent entities, which cannot obligate or bind each other in respect of third parties. DTTL and each DTTL member firm and related entity is liable only for its own acts and omissions, and not those of each other. DTTL does not provide services to clients. Please see www.deloitte.com/about to learn more.

Deloitte Asia Pacific Limited is a company limited by guarantee and a member firm of DTTL. Members of Deloitte Asia Pacific Limited and their related entities, each of which is a separate and independent legal entity, provide services from more than 100 cities across the region, including Auckland, Bangkok, Beijing, Bengaluru, Hanoi, Hong Kong, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Shanghai, Singapore, Sydney, Taipei and Tokyo.

About Deloitte Vietnam

In Vietnam, services are provided by separate and independent legal entities, each of which may be referred to or known as Deloitte Vietnam.

This communication contains general information only, and none of DTTL, its global network of member firms or their related entities is, by means of this communication, rendering professional advice or services. Before making any decision or taking any action that may affect your finances or your business, you should consult a qualified professional adviser. No representations, warranties or undertakings (express or implied) are given as to the accuracy or completeness of the information in this communication, and none of DTTL, its member firms, related entities, employees or agents shall be liable or responsible for any loss or damage whatsoever arising directly or indirectly in connection with any person relying on this communication.

10/11
AN
AM
IP

REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim separate financial statements do not present fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at 30 June 2025, and its financial performance and its cash flows for the 6-month period then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting.



Khúc Thị Lan Anh

Deputy General Director

Audit Practising Registration Certificate

No. 0036-2023-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

26 August 2025

Hanoi, S.R. Vietnam



INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		270,837,356,025	512,681,504,650
I. Cash	110	4	26,738,753,154	102,846,824,847
1. Cash	111		26,738,753,154	102,846,824,847
II. Short-term receivables	130		197,889,317,123	396,788,917,799
1. Short-term trade receivables	131	5	167,672,739,805	187,627,309,118
2. Short-term advances to suppliers	132		25,553,774,428	37,500,000
3. Short-term loan receivables	135		-	200,000,000,000
4. Other short-term receivables	136	6	5,290,263,293	9,751,569,084
5. Provision for short-term doubtful debts	137		(627,460,403)	(627,460,403)
III. Inventories	140		28,652,782,863	-
1. Inventories	141	7	28,652,782,863	-
IV. Other short-term assets	150		17,556,502,885	13,045,762,004
1. Short-term prepayments	151	8	4,362,381,719	1,272,095,928
2. Value added tax deductibles	152		1,420,455,090	-
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	13	11,773,666,076	11,773,666,076
B. NON-CURRENT ASSETS	200		7,068,247,096,129	5,808,559,498,753
I. Long-term receivables	210		10,000,000	10,000,000
1. Other long-term receivables	216	6	10,000,000	10,000,000
II. Fixed assets	220		14,411,037,990	17,020,827,843
1. Tangible fixed assets	221	9	3,022,649,783	3,876,820,761
- Cost	222		9,312,451,969	9,312,451,969
- Accumulated depreciation	223		(6,289,802,186)	(5,435,631,208)
2. Intangible assets	227	10	11,388,388,207	13,144,007,082
- Cost	228		17,644,588,750	17,644,588,750
- Accumulated amortisation	229		(6,256,200,543)	(4,500,581,668)
III. Long-term financial investments	250	11	7,002,087,271,746	5,788,498,116,815
1. Investments in subsidiaries	251		4,704,104,593,727	4,707,309,678,727
2. Investments in joint-ventures, associates	252		1,213,854,544,737	-
3. Equity investments in other entity	253		1,111,361,869,099	1,111,361,869,099
4. Provision for impairment of long-term financial investments	254		(27,233,735,817)	(30,173,431,011)
IV. Other long-term assets	260		51,738,786,393	3,030,554,095
1. Long-term prepayments	261	8	51,738,786,393	3,030,554,095
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		7,339,084,452,154	6,321,241,003,403

The accompanying notes are an integral part of these interim separate financial statements

INTERIM SEPARATE BALANCE SHEET (Continued)

As at 30 June 2025

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		1,494,521,217,448	1,148,931,378,954
I. Current liabilities	310		402,882,062,559	1,124,233,072,647
1. Short-term trade payables	311	12	130,915,309,410	153,410,538,743
2. Short-term advances from customers	312	16	16,677,409,860	-
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	13	132,781,996	350,391,013
4. Payables to employees	314		1,814,989,124	2,192,636,775
5. Short-term accrued expenses	315	14	9,275,337,036	376,335,351
6. Other current payables	319	15	748,936,444	318,446,308,987
7. Short-term loans and obligations under finance leases	320	17	242,993,257,528	649,086,520,617
8. Bonus and welfare funds	322		324,041,161	370,341,161
II. Long-term liabilities	330		1,091,639,154,889	24,698,306,307
1. Long-term advances from customers	332	16	21,454,612,045	21,454,612,045
2. Long-term accrued expenses	333	14	1,271,185,764	1,271,185,764
3. Other long-term payables	337	15	1,643,757,080	1,972,508,498
4. Long-term loans and obligations under finance leases	338	18	1,067,269,600,000	-
D. EQUITY	400		5,844,563,234,706	5,172,309,624,449
I. Owners' equity	410	19	5,844,563,234,706	5,172,309,624,449
1. Owners' contributed capital	411		3,659,999,560,000	3,000,000,000,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		3,659,999,560,000	3,000,000,000,000
2. Share premium	412		225,051,540,000	835,287,500,000
3. Investment and development fund	418		5,000,000,000	5,000,000,000
4. Retained earnings	421		1,954,512,134,706	1,332,022,124,449
- Retained earnings accumulated to the prior period end/year end	421a		722,022,124,449	778,202,564,542
- Retained earnings of the current period/current year	421b		1,232,490,010,257	553,819,559,907
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		7,339,084,452,154	6,321,241,003,403



Nguyen Thi Van Anh
Preparer



Nguyen Thi Nga
Chief Accountant



Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer

26 August 2025

The accompanying notes are an integral part of these interim separate financial statements

INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT
For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current period	Prior period
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	21	637,314,452,026	421,388,909,639
2. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01)	10		637,314,452,026	421,388,909,639
3. Cost of goods sold and services rendered	11	22	630,419,040,041	415,254,737,597
4. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		6,895,411,985	6,134,172,042
5. Financial income	21	23	1,266,766,026,026	362,990,144,623
6. Financial expenses	22	24	22,885,233,647	54,203,102,770
- In which: Interest expense	23		24,464,651,390	53,540,981,208
7. Selling expenses	25	25	3,322,891,939	2,394,788,627
8. General and administration expenses	26	25	14,963,277,515	14,739,913,018
9. Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1,232,490,034,910	297,786,512,250
10. Other income	31		18,000	20,598,654
11. Other expenses	32		42,653	7,226
12. (Loss)/profit from other activities (40=31-32)	40		(24,653)	20,591,428
13. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		1,232,490,010,257	297,807,103,678
14. Current corporate income tax expense	51	27	-	-
15. Net profit after corporate income tax (60=50-51)	60		1,232,490,010,257	297,807,103,678



Nguyen Thi Van Anh
Preparer



Nguyen Thi Nga
Chief Accountant



Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer

26 August 2025

The accompanying notes are an integral part of these interim separate financial statements

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current period	Prior period
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	1,232,490,010,257	297,807,103,678
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	1,473,448,769	1,270,867,203
Provisions	03	(2,939,695,194)	(14,303,488,127)
Foreign exchange losses arising from translating foreign currency monetary items	04	18,734,170	7,960,890
Gains from investing activities	05	(1,266,255,207,712)	(360,490,852,968)
Interest expense	06	24,464,651,390	53,540,981,208
3. Operating losses before movements in working capital	08	(10,748,058,320)	(22,167,428,116)
(Increase)/decrease in receivables	09	(4,463,731,749)	61,373,939,201
(Increase)/decrease in inventories	10	(28,652,782,863)	78,548,430,887
(Decreases) in payables (excluding corporate income tax payable)	11	(2,427,737,802)	(761,273,964,348)
(Increase)/decrease in prepaid expenses	12	(51,798,518,089)	2,334,815,239
Interest paid	14	(34,316,343,691)	(54,557,199,831)
Other cash outflows	17	(46,300,000)	(52,800,000)
Net cash (used in) operating expenses	20	(132,453,472,514)	(695,794,206,968)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(2,791,410,668)	(2,477,147,600)
2. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	-	(200,000,000,000)
3. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	200,000,000,000	305,000,000,000
4. Equity investments in other entities	25	(1,213,854,544,737)	-
5. Cash recovered from investments in other entities	26	-	567,169,312,080
6. Interest earned, dividends and profits received	27	1,272,008,020,739	357,032,777,181
Net cash generated by investing activities	30	255,362,065,334	1,026,724,941,661

The accompanying notes are an integral part of these interim separate financial statements

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (Continued)

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current period	Prior period
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from share issue, owners' contributed capital	31	49,763,600,000	-
2. Proceeds from borrowings	33	1,720,700,368,325	1,032,027,877,240
3. Repayment of borrowings	34	(1,059,524,031,414)	(1,347,857,262,165)
4. Dividends and profits paid	36	(909,957,400,000)	(299,985,800,000)
<i>Net cash (used in) financing activities</i>	<i>40</i>	<i>(199,017,463,089)</i>	<i>(615,815,184,925)</i>
Net decrease in cash (50=20+30+40)	50	(76,108,870,269)	(284,884,450,232)
Cash at the beginning of the period	60	102,846,824,847	359,308,639,737
Effects of changes in foreign exchange rates	61	798,576	2,309,040
Cash at the end of the period (70=50+60+61)	70	26,738,753,154	74,426,498,545



Nguyen Thi Van Anh
Preparer



Nguyen Thi Nga
Chief Accountant




Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer

26 August 2025

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim separate financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

GELEX Electricity Joint Stock Company (the "Company"), previously known as GELEX Electrical Equipment Joint Stock Company, was established under the Enterprise Law of Vietnam according to the Enterprise Registration Certificate No. 0107547109 dated 29 August 2016 issued by the Department of Finance of Hanoi the Hanoi Authority for Planning and Investment (formerly the Hanoi Authority for Planning and Investment), the 11th amendment dated 22 May 2025

The Company is headquartered at No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi City.

The Company's shares (code "GEE") are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") under Decision No. 353/QD-SGDHCM signed by the General Director of the Ho Chi Minh City Stock Exchange on 02 July 2024 and have officially traded at HOSE since 14 August 2024.

The parent company of the Company is GELEX Group Joint Stock Company.

The total number of employees of the Company as at 30 June 2025 is 24 (as at 31 December 2024: 19).

Principal activities

The Company's principal activities during the current period include:

- Operating as a parent company, holding and managing capital contribution in direct subsidiaries operating in the electrical equipment manufacturing and power generation, and distribution industry; and
- Manufacturing and trade in electrical measuring equipment including electric meters, Volt-Ampere meters, current transformers, transformers and other products.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months.

Characteristics of the business activities in the operating period which have impact on the interim separate financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025:

- **Acquisition of 15,236,643 contributed shares in Dong Anh Electrical Equipment Corporation – Joint Stock Company ("EEMC") from Electric Equipment Joint Stock Corporation ("THIBIDI"):**

According to Resolution No. 34/2025/GE/NQ-HDQT dated 19 May 2025, the Company's Board of Directors approved the plan to acquire TBDshares held by THIBIDI. Accordingly, on 27 May 2025, the Company completed the acquisition of 15,236,643 shares in EEMC from THIBIDI, with a total transaction value of VND 1,214 billion.

Accordingly, the Company's direct ownership in EEMC increased from 0% to 47%, and EEMC became a direct associate of the Company on this date.



The Company's structure

Detailed information about subsidiaries in which the Company held as of 30 June 2025 is as follows:

No. Subsidiaries	Place of incorporation and operation	Ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
1. Vietnam Electric Cable Corporation ("CADIVI") (i)	Ho Chi Minh City	97.09%	97.09%	Manufacturing and trading electrical wires and cables
2. Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company ("HEM") (ii)	Hanoi	76.70%	76.70%	Manufacturing and trading electric motor and electrical equipment
3. CFT Vina Copper Co., Ltd. (CFT)	Dong Nai	100.00%	100.00%	Manufacturing copper wires and tin coated copper wires
4. Electrical Equipment Joint Stock Company ("THIBIDI")	Dong Nai	98.07%	98.07%	Manufacturing, fabrication, repair and trading of electric motors and electrical equipment
5. EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company ("EMIC")	Hanoi	74.99%	74.99%	Manufacturing and trading in electrical measuring instruments including electricity meters, Volt-Ampere meters, current transformers, transformers, electrical cabinets and other products
6. GELEX Power Generation Co., Ltd. ("GELEX Power Generation") (iii)	Hanoi	100.00%	100.00%	Management of investments in the field of electricity generation transmission and distribution
7. MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company ("MEE")	Hanoi	66.79%	66.79%	Manufacturing and trading transformers
8. GELEX Electricity Trading Joint Stock Company ("GETC") (iv)	Hanoi	70.82%	70.82%	Power transmission and distribution
9. GELEX Technology Co., Ltd. (*)	Hanoi	51.00%	51.00%	Development of high-technology products

(*) According to Decision No. 23/2025/GE/QĐ-HĐQT dated 8 May 2025, the Company's Board of Directors approved the capital contribution for the establishment of GELEX Technology Company Limited, with a committed capital contribution of VND 25,928,400,000, equivalent to 51% of its charter capital. As at the date of preparation of these financial statements, the Company is in the process of making the capital contribution to this subsidiary.

No. Subsidiary	Place of incorporation and operation	Ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
1. Dong Anh Electrical Equipment Manufacturing Joint Stock Company	Hanoi	47.00%	47.00%	Manufacturing and trading transformers

As at 30 June 2025, some subsidiaries owned by the Company also own other subsidiaries and associates. Details about direct ownership interest and proportion of voting power held are as follows:

(i) Vietnam Electric Cable Corporation (“CADIVI”):

No.	Subsidiary	Place of incorporation and operation	Ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
1.	Cadivi Dong Nai One Member Co., Ltd. (“Cadivi Dong Nai”)	Dong Nai	100%	100%	Manufacturing and trading electrical wires and cables
2.	Cadivi Mien Bac One Member Co., Ltd (“CADIVI Mien Bac”)	Bac Ninh	100%	100%	Manufacturing and trading electrical wires and cables

(ii) Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company (“HEM”):

No.	Associate	Place of incorporation and operation	Ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
1.	S.A.S - CTAMAD Company Limited	Hanoi	35.00%	35.00%	Hotel business and office rental
2.	HEM Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company (“HEM EMM”)	Hanoi	20.00%	20.00%	Manufacture of motors, generators, electric transformers, electrical distribution and control equipment

(iii) GELEX Power Generation Co., Ltd.:

No.	Subsidiaries	Place of incorporation and operation	Ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
1.	Phu Thanh My JSC (“Phu Thanh My”)	Da Nang (Formerly Quang Nam)	73.16%	73.16%	Hydroelectric manufacturing

No.	Associate	Place of incorporation and operation	Ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
1.	Ninh Thuan GELEX Company Limited (“GELEX Ninh Thuan”)	Khanh Hoa (Formerly Ninh Thuan)	20.00%	20.00%	Production, transmission and distribution of solar power

(iv) GELEX Electricity Trading Joint Stock Company:

No.	Subsidiaries	Place of incorporation and operation	Ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
1.	GELEX Hung Yen Electricity Trading Joint Stock Company	Ha Noi	72.86%	72.86%	Electricity distribution

Disclosure of information comparability in the interim separate financial statements

The comparative figures of the interim balance sheet and corresponding notes are the figures of the Company’s audited separate financial statements for the year ended 31 December 2024.

The comparative figures of the interim income statement, interim cash flow statement and corresponding notes are the figures of the reviewed interim separate financial statements for the 6-month period ended 30 June 2024.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD

Accounting convention

The accompanying interim separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting.

The accompanying interim separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The Company also prepares the interim consolidated financial statements. These interim separate financial statements should be read together with the Company's interim consolidated financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025 in order to obtain full understanding of the financial situation of the whole company.

Accounting period

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

These interim separate financial statements have been prepared for the 6-month period ended 30 June 2025.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these interim separate financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of interim separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting requires the Board of Executive Officers to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are based on the Board of Executive Officers' best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash

Cash comprises cash on hand and bank demand deposits.

Financial investments

Investments in subsidiaries

A subsidiary is an entity over which the Company has control. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.



Interests in subsidiaries are initially recognized at cost. The Company's share of the net profit of the investee after acquisition is recognized in the interim income statement. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Investments in subsidiaries are carried in the interim separate balance sheet at cost less provision for impairment of such investments (if any). Provisions for impairment of investments in subsidiaries are made when there is reliable evidence for declining in value of these investments at the balance sheet date.

Investment in an associate

An associate is an entity in which the Company has significant influence and that is neither a subsidiary nor a joint venture of the Company. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but is not control or joint control over those policies.

The Company initially recognises its investment in a subsidiary or associate at cost. The Company recognises in its income the portion of the accumulated net profits of the investee arising subsequent to the date of acquisition. Any other amount received by the Company other than the profit is considered a recovery of the investment and is recognised as a reduction in the cost of the investment.

Investments in subsidiaries or associates are presented in the Balance Sheet at cost less allowance for impairment (if any). Provision for impairment of investments is made when there is solid evidence showing a decline in the value of these investments at the end of the accounting period.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent capital instrument investments but the Company has no control, joint control or significant influence over the invested party.

Equity investments in other entities represent provision for impairment.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value and accounted for under perpetual method. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is calculated using the weighted average method. Net realizable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

037
ON
TN
EM
LC
ET
DA

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realizable values as at the end of the reporting period.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>Years</u>
Machinery and equipment	03 - 05
Motor vehicles	04 - 10
Office equipment	03 - 05

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amounts and is recognised in the interim income statement.

Intangible assets and amortisation

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortization.

The costs of intangible assets include their purchases prices and any directly attributable costs of putting the assets into expected use.

Intangible assets that are computer software are amortized over a period of 5 years.

Loss or gain resulting from sales and disposals of intangible assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amounts and is recognized in the interim income statement.

Leasing

Leases where substantially all the risks and rewards of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the interim income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease.

Prepayments

Prepaid expenses comprise actual costs incurred that relate to the business operations over multiple accounting periods. These include the value of tools and equipment issued for use, Loan-related costs, office interior costs, office rental, communication expenses, and other prepaid expenses.

Tools and equipment issued for use consist of office equipment placed into service. These costs are amortised in the interim statement of profit or loss on a straight-line basis in accordance with prevailing accounting regulations.

25
IG 1
IHH
TO
IT
NA

Office interior costs include construction and installation expenses, furniture, and decorative equipment, amortised over a period of three to five years using the straight-line method in accordance with current accounting regulations.

Office rental refers to lease payments for the premises at 52 Le Dai Hanh street, which are amortised on a straight-line basis over the lease term and recognised in the statement of profit or loss.

Loan-related costs represent prepaid loan guarantee fees, which are amortised in the separate interim statement of profit or loss on a straight-line basis over the guarantee period.

Other prepaid expenses include prepaid information technology services and other items. These expenses are capitalized as prepaid expenses and are allocated to the interim income statement using the straight-line method in accordance with current accounting regulations.

Share premium

Share premium is recognized according to the difference between the issue price and the par value of shares upon initial or additional issuance, the difference between the re-issuance price and the book value of treasury shares. Direct costs related to the additional issuance of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a reduction in share premium.

Revenue recognition

For goods trading

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

For services providing

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.



Interest income

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Gain from sale investments

Gains from the sale of investments are recognised when the Company has the right to receive the gain.

The transfer of 10% of the capital contribution at GELEX Quang Tri was completed on 08 May 2024. According to the terms of the sale and purchase agreement and amendments, the parties will settle the contract value based on the long-term output of GELEX Quang Tri, which will be measured after two (02) years from the transfer date. At the date of this interim separate financial statements, financial revenue from the transfer is recognised based on the transfer price corresponding to the expected output of GELEX Quang Tri for 2025. The expected output will be reviewed at each financial statement date, the difference between the amount the Company has received payment and the determined financial revenue is recognised in the Advance from customers item and will be settled according to the above deadline.

Dividends

Revenue is recognized when the Company's right to receive dividend payments has been established.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Company usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the interim income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the interim income statement in the period when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the interim separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible. The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of its taxable profit.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is

accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to interim profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Tax losses will be examined and approved by local tax authorities and allowed to be carried forward to offset against taxable profit of the Company but not later than 5 years from the year that tax loss incurred. The Company recorded no deferred tax assets related to this tax loss due to uncertainty about future realization.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4. CASH

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Cash on hand	218,558,966	45,465,527
Bank demand deposits	26,520,194,188	102,801,359,320
	<u>26,738,753,154</u>	<u>102,846,824,847</u>

5. SHORT-TEM TRADE RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Northern Power Corporation	45,761,042,325	50,277,963,601
Hanoi Power Corporation	29,229,574,440	-
MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company	28,893,089,380	43,306,065,242
EMIC Electric Meter Joint Stock Company	24,915,279,936	10,387,961,083
Electrical Equipment Joint Stock Company	24,719,794,752	983,072,592
Southern Power Corporation	10,427,206,800	73,561,955,212
Others	3,726,752,172	9,110,291,388
	<u>167,672,739,805</u>	<u>187,627,309,118</u>
In which:		
Short-term trade receivables from related parties (Details stated in Note 28)	78,800,202,177	63,159,929,902

6. OTHER RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Short-term		
Deposits and mortgages	236,138,970	3,249,684,932
Import VAT receivable pending refund	2,947,719,917	2,947,719,917
Loan interest receivables	-	2,547,728,027
Advances	60,000,000	60,000,000
Other receivables	2,046,404,406	946,436,208
	<u>5,290,263,293</u>	<u>9,751,569,084</u>
b. Long-term		
Deposits	10,000,000	10,000,000
	<u>10,000,000</u>	<u>10,000,000</u>
In which:		
Other receivables from related parties (Details stated in Note 28)	2,042,007,397	2,520,547,944

7. INVENTORIES

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Goods in transit	13,833,096,855	-	-	-
Work in progress	14,819,686,008	-	-	-
	<u>28,652,782,863</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

8. PREPAYMENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Short-term		
Communication expenses	2,601,428,571	44,727,273
Office rental fee	595,990,080	595,990,080
Other short-term prepayments	1,164,963,068	631,378,575
	<u>4,362,381,719</u>	<u>1,272,095,928</u>
b. Long-term		
Loan-related fee	49,594,375,996	-
Office furniture	1,995,281,719	2,876,738,618
Tools and supplies issued for consumption	64,074,696	45,947,209
Other long-term prepayments	85,053,982	107,868,268
	<u>51,738,786,393</u>	<u>3,030,554,095</u>

9. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
COST				
Opening balance	173,522,250	6,223,440,250	2,915,489,469	9,312,451,969
Closing balance	173,522,250	6,223,440,250	2,915,489,469	9,312,451,969
ACCUMULATED DEPRECIATION				
Opening balance	106,123,917	4,094,715,120	1,234,792,171	5,435,631,208
Charge for the period	16,460,000	542,310,031	295,400,947	854,170,978
Closing balance	122,583,917	4,637,025,151	1,530,193,118	6,289,802,186
NET BOOK VALUE				
Opening balance	67,398,333	2,128,725,130	1,680,697,298	3,876,820,761
Closing balance	50,938,333	1,586,415,099	1,385,296,351	3,022,649,783

The cost of the Company's tangible fixed assets includes VND 69,722,250 as at 30 June 2025 (as at 31 December 2024: VND 69,722,250) of assets which have been fully depreciated but are still in use.

10. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Computer software VND	Total VND
COST		
Opening balance	17,644,588,750	17,644,588,750
Closing balance	17,644,588,750	17,644,588,750
ACCUMULATED AMORTISATION		
Opening balance	4,500,581,668	4,500,581,668
Charge for the period	1,755,618,875	1,755,618,875
Closing balance	6,256,200,543	6,256,200,543
NET BOOK VALUE		
Opening balance	13,144,007,082	13,144,007,082
Closing balance	11,388,388,207	11,388,388,207

The cost of the Company's intangible assets includes VND 88,400,000 as at 30 June 2025 (as at 31 December 2024: VND 88,400,000) of assets which have been fully amortised but are still in use.

Performance of the Company's subsidiaries during the period is as follows:

	Current period	Prior period
Vietnam Electric Cable Corporation	Profitable	Profitable
Electrical Equipment Joint Stock Company	Profitable	Profitable
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	Profitable	Profitable
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	Profitable	Profitable
CFT Vina Copper Co., Ltd	Profitable	Profitable
GELEX Power Generation Co., Ltd.	Profitable	Profitable
MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company	Profitable	Profitable
GELEX Electricity Trading Joint Stock Company	Loss. The projects continue to be implemented	Loss. The projects continue to be implemented

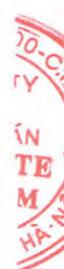
The main transactions between the Company and its subsidiaries during the period are presented in Note 28.

12. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance		Opening balance	
	Amount	VND Amount able to be paid off	Amount	VND Amount able to be paid off
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	84,563,759,744	84,563,759,744	122,929,420,444	122,929,420,444
Ngo Han Joint Stock Company	10,446,256,029	10,446,256,029	15,847,299,144	15,847,299,144
Others	<u>35,905,293,637</u>	<u>35,905,293,637</u>	<u>14,633,819,155</u>	<u>14,633,819,155</u>
	<u>130,915,309,410</u>	<u>130,915,309,410</u>	<u>153,410,538,743</u>	<u>153,410,538,743</u>
In which:				
Short-term trade payables to related parties (Details stated in Note 28)	84,563,759,744	84,563,759,744	123,026,332,084	123,026,332,084

13. TAXES AND RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Paid during the period	Offset during the period	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
a. Tax receivables				
Corporate income tax	254,361,769	-	-	254,361,769
Value added tax	<u>11,519,304,307</u>	-	-	<u>11,519,304,307</u>
	<u>11,773,666,076</u>	-	-	<u>11,773,666,076</u>
b. Tax payables				
Value added tax	185,607,946	7,755,892,024	7,941,499,970	-
Import and export tax	-	114,294,355	114,294,355	-
Personal income tax	164,783,067	4,385,682,262	4,417,683,333	132,781,996
Other taxes and payables	-	3,617,748,482	3,617,748,482	-
	<u>350,391,013</u>	<u>15,873,617,123</u>	<u>16,091,226,140</u>	<u>132,781,996</u>



14. ACCRUED EXPENSES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Short-term accrued expenses		
Interest expenses	8,050,804,290	123,312,226
Others	1,224,532,746	253,023,125
	<u>9,275,337,036</u>	<u>376,335,351</u>
b. Long-term accrued expenses		
Other accruals	1,271,185,764	1,271,185,764
	<u>1,271,185,764</u>	<u>1,271,185,764</u>

15. OTHER PAYABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Short - term		
Dividend payables	200,960,000	300,158,360,000
Loan interest expenses	397,774,844	18,176,959,209
Others	150,201,600	110,989,778
	<u>748,936,444</u>	<u>318,446,308,987</u>
b. Long - term		
Others	1,643,757,080	1,972,508,498
	<u>1,643,757,080</u>	<u>1,972,508,498</u>
In which:		
Other payables to related parties (Details stated in Note 28)	1,643,757,080	282,408,519,454

16. ADVANCES FROM CUSTOMERS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Short-term advances from customers		
Southern Power Corporation	16,677,409,860	-
	<u>16,677,409,860</u>	<u>-</u>
a. Long-term advances from customers		
Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd.	21,454,612,045	21,454,612,045
	<u>21,454,612,045</u>	<u>21,454,612,045</u>

17. SHORT-TERM LOANS

	Opening balance		In the period		Closing balance	
	Amount	VND Amount able to be paid off	Increases	VND Decreases	Amount	VND Amount able to be paid off
Short-term loans						
Loans from banks (i)	209,086,520,617	209,086,520,617	268,430,768,325	234,524,031,414	242,993,257,528	242,993,257,528
Short-term loans from related parties (Details stated in Note 28)	440,000,000,000	440,000,000,000	385,000,000,000	825,000,000,000	-	-
	649,086,520,617	649,086,520,617	653,430,768,325	1,059,524,031,414	242,993,257,528	242,993,257,528

(i) Details of loans from banks:

Banks	Closing balance	Opening balance	Maturity date	Interest rate	Loan purposes	Collateral
	VND	VND		%/year		
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Main transaction Office	103,409,313,258	94,773,804,580	The loan term is 6 months. Interest is paid monthly. The last contract expires on 24 December 2025.	4.6%	Payment for goods purchased	Unsecured.
HSBC Bank Limited ("HSBC")	88,363,829,835	70,136,666,233	Loan term 05 months. Interest is paid monthly, calculated in full months from the disbursement date according to each loan contract. The last contract expires on 27 November 2025.	4.5% - 4.7%	Payment for goods purchased	Pledge of receivables arising from financing provided by HSBC.
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited	42,211,904,802	27,297,843,573	The loan term is 120 days. Interest is paid monthly. The last contract expires on 19 August 2025.	4.6%	Payment for goods purchased	Pledge of receivables arising from the loan and guaranteed by GELEX Group Joint Stock Company.
BNP Paribas Bank - Hanoi Branch	9,008,209,633	6,848,519,652	The loan term is 05 months. Interest is paid monthly. The last contract expires on 24 September 2025.	4.7%	Payment for goods purchased	Pledge of receivables arising from financing provided by BNP Paribas Bank - Hanoi Branch.
Bank for Investment and Development of Vietnam Transaction Office 1	-	10,029,686,579				
	242,993,257,528	209,086,520,617				



18. LONG-TERM LOANS

	Opening balance		In the period		Closing balance	
	Amount	VND Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount	VND Amount able to be paid off
Loans from banks	-	-	1,067,269,600,000	-	1,067,269,600,000	1,067,269,600,000
	-	-	1,067,269,600,000	-	1,067,269,600,000	1,067,269,600,000

(i) Details of loans from banks:

Agent of the lender	Closing balance	Opening balance	Maturity date	Interest rate	Loan purposes	Collaterals
	VND	VND		%/year		
The Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited, Singapore Branch	1,067,269,600,000	-	The loan term is 5 years. Interest is paid semi-annually. The last contract expires on 24 April 2030.	6.45%	Expanding business operations through the acquisition of shares in Dong Anh Electrical Equipment Corporation – JSC ("EEMC")	45,000,000 shares of GELEX Electricity Joint Stock Company and 30,000,000 shares of GELEX Infrastructure Joint Stock Company owned by Gelex Group Joint Stock Company under the Guarantee Contract No. GELEXGEE2025.

As at 30 June 2025, the medium and long-term loan represents a USD-denominated loan from The Hongkong and Shanghai Banking Corporation – Singapore Branch, under the Credit Agreement dated 24 April 2025, with a value of USD 41.120 million. The loan term is 5 years from the first disbursement date, with principal repayment due at maturity. Interest is calculated semi-annually, at a rate comprising a margin plus the SOFR rate and is guaranteed by HSBC Limited Liability Company. In addition, the Company signed the exchange rate and interest rates of the two currencies agreement with Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank ("Techcombank") in relation to this loan.

Repayment schedule for long-term loans is presented as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
In the second year	266,817,400,000	-
From the third year to the fifth year	800,452,200,000	-
	1,067,269,600,000	-



19. OWNERS' EQUITY

Movement in owners' equity

	Owners' contributed capital	Share premium	Investment and development fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
For the six-month period ended June 30, 2024					
Prior period's opening balance	3,000,000,000,000	835,287,500,000	5,000,000,000	1,078,202,564,542	4,918,490,064,542
Profit for the period	-	-	-	297,807,103,678	297,807,103,678
Dividends declared	-	-	-	(300,000,000,000)	(300,000,000,000)
Prior period's closing balance	3,000,000,000,000	835,287,500,000	5,000,000,000	1,076,009,668,220	4,916,297,168,220
For the six-month period ended June 30, 2025					
Current period's opening balance	3,000,000,000,000	835,287,500,000	5,000,000,000	1,332,022,124,449	5,172,309,624,449
Profit for the period	-	-	-	1,232,490,010,257	1,232,490,010,257
Capital increase (i)	659,999,560,000	(610,235,960,000)	-	-	49,763,600,000
Dividends declared (ii)	-	-	-	(610,000,000,000)	(610,000,000,000)
Current period's closing balance	3,659,999,560,000	225,051,540,000	5,000,000,000	1,954,512,134,706	5,844,563,234,706

(i) Capital increase during the period:

- According to Resolution No. 62/2024/GE/NQ-HDQT dated December 6, 2024, the Board of Directors has approved the plan to implement the issuance of shares under the employee stock option program ("ESOP 2024 Program"). As at 6 March 2025, the Company has completed the issuance of 5,000,000 shares equivalent to an increase in charter capital VND 50,000,000,000.
- According to Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 01/2025/GE/NQ-DHĐCD dated 25 March 2025 and Resolution of the Board of Directors No. 15/2025/NQ-HDQT dated 28 March 2025 on the implementation of a share issuance to increase capital from owners' equity, the Company completed the issuance of 60,999,956 shares on April 29, 2025, equivalent to an increase in charter capital VND 609,999,560,000.

(ii) According to Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 01/2025/GE/NQ-DHĐCD dated 25 March 2025 and Resolution of the Board of Directors No. 18/2025/NQ-HDQT dated 10 April 2025, the Board of Directors of the Company has approved the payment of the remaining dividend in 2024 at the rate of 20% of par value.

Share

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Number of shares issued to the public	365,999,956	300,000,000
<i>Ordinary shares</i>	365,999,956	300,000,000
Number of outstanding shares in circulation	365,999,956	300,000,000
<i>Ordinary shares</i>	365,999,956	300,000,000
<i>In which:</i>		
Number of shares issued during the period	65,999,956	-

An ordinary share has par value of VND 10,000

Charter capital

According to the 11th amended Enterprise Registration Certificate dated 22 May 2025, the Company's charter capital is VND 3,659,999,560,000. As at 30 June 2025, the charter capital has been fully contributed by shareholders. Details are as follows:

	<u>Contributed capital</u>			
	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	VND	%	VND	%
GELEX Group Joint Stock Company	2,879,947,200,000	78.7%	2,399,956,000,000	80.0%
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	180,000,000,000	4.9%	150,000,000,000	5.0%
Others	600,052,360,000	16.4%	450,044,000,000	15.0%
	<u>3,659,999,560,000</u>	<u>100%</u>	<u>3,000,000,000,000</u>	<u>100%</u>

20. OFF BALANCE SHEET ITEMS

Foreign currencies:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
USD	1,392.30	1,929.05

Operating lease assets:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Within one year	339,105,496	1,132,580,160
	<u>339,105,496</u>	<u>1,132,580,160</u>

Guarantee commitments

As at 30 June 2025, the Company has guaranteed a number of short-term, medium-term and long-term credit contracts of EMIC Electric Measuring Equipment Joint Stock Company, MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company, Vietnam Copper Wire CFT Company, and GELEX Electricity Trading Joint Stock Company.

The balances under the credit contracts of the above companies guaranteed by the Company as at 30 June 2025 are VND 84.9 billion, VND 129.4 billion, VND 238.3 billion, and VND 30.7 billion, respectively.

21. REVENUE OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current period	Prior period
	VND	VND
Sales of goods	637,314,452,026	421,217,909,639
Sales of services	-	171,000,000
	<u>637,314,452,026</u>	<u>421,388,909,639</u>
In which: Revenue from related parties (Details stated in Note 28)	247,334,503,680	329,553,196,639

22. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current period	Prior period
	VND	VND
Cost of goods sold	630,419,040,041	415,254,737,597
	<u>630,419,040,041</u>	<u>415,254,737,597</u>

23. FINANCIAL INCOME

	Current period	Prior period
	VND	VND
Dividends and profits received	1,265,619,967,450	349,988,351,333
Bank and loan interest	635,240,262	11,972,135,222
Foreign exchange gain	510,818,314	2,499,291,655
Profits from the sale of investments	-	(1,469,633,587)
	<u>1,266,766,026,026</u>	<u>362,990,144,623</u>

24. FINANCIAL EXPENSES

	Current period	Prior period
	VND	VND
Interest expenses	24,464,651,390	53,540,981,208
Foreign exchange loss	81,864,379	5,533,422,980
Fees related to the loan	1,273,887,789	1,434,910,395
(Reversal) of provision for impairment of investments	(2,939,695,194)	(14,303,488,127)
LC UPAS fees, documentary acceptance fee, interest expense on deferred purchases	-	7,564,144,505
Other financial expenses	4,525,283	433,131,809
	<u>22,885,233,647</u>	<u>54,203,102,770</u>
In which: Financial expense to related parties (Details stated in Note 28)	13,053,561,640	9,074,520,545

25. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current period	Prior period
	VND	VND
Selling expenses incurred in the period		
Labour	630,700,000	1,110,883,515
Out-sourced services	2,399,880,152	957,930,150
Other expenses	292,311,787	325,974,962
	<u>3,322,891,939</u>	<u>2,394,788,627</u>
General and administration expenses incurred in the period		
Labour	6,517,203,799	6,406,764,758
Depreciation and amortisation	1,473,448,769	1,270,867,203
Raw materials	13,478,182	14,384,209
Out-sourced services	4,425,941,901	3,212,935,689
Other expenses	2,533,204,864	3,834,961,159
	<u>14,963,277,515</u>	<u>14,739,913,018</u>

26. PRODUCTION COST BY NATURE

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	VND	VND
Labour	7,147,903,799	7,517,648,273
Depreciation and amortisation	1,473,448,769	1,270,867,203
Raw materials	13,478,182	14,384,209
Out-sourced services	6,825,822,053	4,170,865,839
Other monetary expenses	2,825,516,651	4,160,936,121
	<u>18,286,169,454</u>	<u>17,134,701,645</u>

27. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

The current corporate income tax expense for the period was computed as follows:

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	VND	VND
Profit before tax	1,232,490,010,257	297,807,103,678
Adjustments for taxable profit	(1,263,865,145,624)	(325,661,085,198)
Add back adjustments:	1,756,480,637	24,340,158,727
- Loss on revaluation of foreign currency items at the end of Current period	798,576	2,309,040
- Non-deductible depreciation expenses of car	342,310,031	302,310,031
- Remuneration of the non-executive directors	450,000,000	450,000,000
- Adjust the estimate of investment transfer fees	-	21,355,138,585
- Other non-deductible expenses	963,372,030	2,230,401,071
Less adjustments:	1,265,621,626,261	350,001,243,925
- Dividends, profit received	1,265,619,967,450	349,988,351,333
- Loss on revaluation of foreign currency items at the end of Prior period	1,658,811	12,892,592
Losses of previous periods carried forward	-	-
Taxable loss	<u>(31,375,135,367)</u>	<u>(27,853,981,520)</u>
Corporate income tax expense based on taxable profit in the Current period	-	-

The losses carried forward from the previous periods are detailed as follows:

Year incurred	Can be utilized up to	Estimated tax losses	Utilized up to date 31 December 2024	Utilized during the period	Utilized up to 30 June 2025	Unutilized as at 30 June 2025
	up to	VND	VND	VND	VND	VND
2021	2026	124,410,522,883	(43,582,731,734)	-	(43,582,731,734)	80,827,791,149
2024	2029	46,361,508,040	-	-	-	46,361,508,040
2025	2030	31,375,135,367	-	-	-	31,375,135,367
		<u>202,147,166,290</u>	<u>(43,582,731,734)</u>	<u>-</u>	<u>(43,582,731,734)</u>	<u>158,564,434,556</u>

Because the application of tax laws and regulations to enterprises to different types of transactions can be interpreted in different ways, the tax amounts presented in the interim separate financial statements are subject to change according to the final decision of the tax authority. The Company has not recognized deferred income tax assets for this accumulated loss due to the uncertainty of future taxable profits

28. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the period:

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>
GELEX Group Joint Stock Company	Parent company
Vietnam Electric Cable Corporation	Subsidiary
Electrical Equipment Joint Stock Company	Subsidiary
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	Subsidiary
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	Subsidiary
CFT Vina Copper Co., Ltd	Subsidiary
GELEX Power Generation Co., Ltd.	Subsidiary
GELEX Electricity Trading Joint Stock Company	Subsidiary
MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company	Subsidiary
GELEX Technology Co., Ltd.	Subsidiary (in the progress of capital contribution)
Phu Thanh My Joint Stock Company	Indirect subsidiary
CADIVI Dong Nai Company Limited	Indirect subsidiary
CADIVI Mien Bac Company Limited	Indirect subsidiary
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	Affiliate
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	Shareholder/Related party of the member of the Board of Directors
GVI Joint Stock Company	Related party of the member of Board of Directors
S.A.S - CTAMAD Co., Ltd	Affiliates of Subsidiary
HEM Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	Indirect affiliates

During the period, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	VND	VND
Revenue from goods sold and services rendered	247,334,503,680	329,553,196,639
Electrical Equipment Joint Stock Company	138,633,699,482	22,426,163,613
MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company	66,852,286,827	16,295,077,047
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	41,848,517,371	22,021,052,040
CADIVI Dong Nai Company Limited	-	252,587,512,463
HEM Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	-	11,964,525,895
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	-	4,105,865,581
GELEX Group Joint Stock Company	-	90,000,000
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	-	45,000,000
Vietnam Electric Cable Corporation	-	9,000,000
GELEX Electricity Trading Joint Stock Company	-	9,000,000
Purchases of goods and services	379,551,221,070	94,012,730,819
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	378,825,543,330	90,917,355,870
GELEX Group Joint Stock Company	725,677,740	2,718,801,644
Vietnam Electric Cable Corporation	-	376,573,305



	Current period VND	Prior period VND
Payment on behalf	3,700,583,345	1,609,084,259
GELEX Technology Co., Ltd.	2,042,007,397	-
GELEX Group Joint Stock Company	808,913,075	608,914,343
CFT Vina Copper Co., Ltd	350,322,432	358,274,537
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	218,917,234	224,881,314
Vietnam Electric Cable Corporation	210,317,400	287,850,416
Electrical Equipment Joint Stock Company	21,571,014	29,523,119
CADIVI Dong Nai Company Limited	16,178,260	22,142,340
MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company	10,785,507	14,761,560
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	8,089,133	11,071,170
CADIVI Mien Bac Company Limited	8,089,133	11,071,170
GELEX Power Generation Co., Ltd.	2,696,380	3,690,390
GELEX Electricity Trading Joint Stock Company	2,696,380	3,690,390
HEM Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	-	22,142,340
Hanoi Electromechanical Company Limited	-	11,071,170
Lending	-	410,000,000,000
GELEX Group Joint Stock Company	-	210,000,000,000
CFT Vina Copper Co., Ltd	-	200,000,000,000
Borrowing	385,000,000,000	560,000,000,000
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	200,000,000,000	-
GELEX Group Joint Stock Company	100,000,000,000	400,000,000,000
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	50,000,000,000	110,000,000,000
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	35,000,000,000	30,000,000,000
GELEX Power Generation Co., Ltd.	-	20,000,000,000
Loan principal collection	200,000,000,000	515,000,000,000
CFT Vina Copper Co., Ltd	200,000,000,000	30,000,000,000
GELEX Group Joint Stock Company	-	360,000,000,000
Electrical Equipment Joint Stock Company	-	125,000,000,000
Loan principal repayments	825,000,000,000	220,000,000,000
GELEX Group Joint Stock Company	290,000,000,000	-
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	200,000,000,000	-
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	170,000,000,000	180,000,000,000
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	165,000,000,000	20,000,000,000
GELEX Power Generation Co., Ltd.	-	20,000,000,000
Loan interest income	246,575,342	11,859,863,014
CFT Vina Copper Co., Ltd	246,575,342	193,972,603
Electrical Equipment Joint Stock Company	-	8,504,109,589
GELEX Group Joint Stock Company	-	3,161,780,822
Loan interest expense	13,053,561,640	9,074,520,545
GELEX Group Joint Stock Company	4,146,575,342	3,595,890,411
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	4,589,178,082	-
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	3,116,438,357	2,299,178,081
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	1,201,369,859	2,893,698,628
GELEX Power Generation Co., Ltd.	-	285,753,425
Dividends paid	524,991,200,000	263,245,600,000
GELEX Group Joint Stock Company	479,991,200,000	239,995,600,000
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	30,000,000,000	15,750,000,000
GVI Joint Stock Company	15,000,000,000	7,500,000,000

	Current period VND	Prior period VND
Dividends, profits received	1,268,825,052,450	349,988,351,333
Vietnam Electric Cable Corporation	558,179,050,000	221,769,393,333
Electrical Equipment Joint Stock Company	526,444,842,000	14,842,458,000
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	101,236,500,000	56,242,500,000
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	44,527,374,000	-
GELEX Power Generation Co., Ltd.	38,437,286,450	57,134,000,000
Income from disposal of tools and instruments	-	50,166,555
GELEX Group Joint Stock Company	-	36,181,931
GELEX Electricity Trading Joint Stock Company	-	13,984,624
Reduction of investment value	-	(3,638,125,063)
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	-	(3,638,125,063)

Remuneration paid to the Board of Directors, Board of Executive Officers and other management member during the period is as follows:

	Current period VND	Prior period VND
Income of the Board of Directors (i)	989,000,000	950,000,000
Income of the Board of Executive Officers and other management members (ii)	1,376,369,565	1,528,000,000
Remuneration of the Board of Supervisors (iii)	120,000,000	120,000,000
	2,485,369,565	2,598,000,000

- (i) Include remuneration, salary and other income of the member of the Board of Executive Officers included in the Company's business expenses for the 6-month ended 30 June 2025, details are as follows:

		Current period VND	Prior period VND
Remuneration	Position	360,000,000	360,000,000
Mr. Le Ba Tho	Chairman from 25 March 2025	90,000,000	60,000,000
Mr. Nguyen Van Tuan	Chairman to 25 March 2025	60,000,000	120,000,000
Mr. Do Duy Hung	Member	60,000,000	60,000,000
Mr. Dang Phan Tuong	Member	60,000,000	60,000,000
Mr. Nguyen Duc Luyen	Member	60,000,000	30,000,000
Mr. Nguyen Trong Tieu	Member	30,000,000	30,000,000
		-	
Salaries and other income		622,000,000	586,000,000
Mr. Le Ba Tho	Chairman from 25 March 2025	7,000,000	4,000,000
Mr. Nguyen Van Tuan	Chairman to 25 March 2025	1,000,000	4,000,000
Mr. Dang Phan Tuong	Member	187,000,000	154,000,000
Mr. Do Duy Hung	Member	427,000,000	424,000,000
Mr. Nguyen Duc Luyen	Member	7,000,000	4,000,000
Total		989,000,000	950,000,000

2686
IG TY
HH
TOÁN
ITTI
NAM
- TP H

- (ii) Include salary and other income of the Chief Executive Officer and other managers included in the Company's business expenses for the 6-month ended 30 June 2025, details are as follows:

		<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
		VND	VND
Mr. Nguyen Trong Trung	Chief Executive Officer	801,000,000	798,000,000
Other management members		575,369,565	730,000,000
		<u>1,376,369,565</u>	<u>1,528,000,000</u>

- (iii) Include remuneration of each member of the Board of Supervisors included in the Company's business expenses for the 6-month period ended 30 June 2025, details are as follows:

		<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
		VND	VND
Remuneration	Position		
Mr. Dao Viet Dinh	Head of the Board of Supervisors	60,000,000	60,000,000
Mr. Nguyen Hoang Viet	Member	30,000,000	30,000,000
Ms. Bui Thi Trang	Member	30,000,000	30,000,000
		<u>120,000,000</u>	<u>120,000,000</u>

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Short-term trade receivables	78,800,202,177	63,159,929,902
MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company	28,893,089,380	43,306,065,242
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	24,915,279,936	10,387,961,083
Electrical Equipment Joint Stock Company	24,719,794,752	983,072,592
GELEX Group Joint Stock Company	217,051,682	-
Vietnam Electric Cable Corporation	54,986,427	15,374,290
HEM Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	-	8,467,456,695
Advance to supplier	16,510,635,761	-
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	16,510,635,761	-
Loan receivables	-	200,000,000,000
CFT Vina Copper Co., Ltd	-	200,000,000,000
Other short-term receivables	2,042,007,397	2,520,547,944
GELEX Technology Co., Ltd.	2,042,007,397	-
CFT Vina Copper Co., Ltd	-	2,520,547,944
Trade payables	84,563,759,744	123,026,332,084
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	84,563,759,744	122,929,420,444
S.A.S - CTAMAD Co., Ltd	-	96,911,640
Other short - term payables	-	280,436,010,956
GELEX Group Joint Stock Company	-	257,640,120,546
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	-	15,000,000,000
GVI Joint Stock Company	-	7,500,000,000
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	-	260,273,972
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	-	35,616,438
Other long - term payables	1,643,757,080	1,972,508,498
CFT Vina Copper Co., Ltd	1,643,757,080	1,972,508,498

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Short - term loans	-	440,000,000,000
GELEX Group Joint Stock Company	-	190,000,000,000
EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company	-	120,000,000,000
Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company	-	130,000,000,000

29. SUBSEQUENT EVENTS

According to Resolution No. 50/2025/GE/NQ-HDQT dated 07 August 2025, the Board of Directors approved the first interim dividend payment plan in 2025 with the amount of VND 1,098 billion equivalent to 30% of charter capital, the record date is 21 August 2025. The Company is expected to make this interim dividend payment to shareholders on 10 September 2025.



 Nguyen Thi Van Anh
 Preparer



 Nguyen Thi Nga
 Chief Accountant




 Nguyen Trong Trung
 Chief Executive Officer

26 August 2025

